



TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN  
KHOA KINH TẾ VÀ KẾ TOÁN

# PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

GV: TS. Đỗ Huyền Trang



**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**  
QUY NHON UNIVERSITY



[www.qnu.edu.vn](http://www.qnu.edu.vn)

## **NỘI DUNG HỌC PHẦN**

**CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH**

**CHƯƠNG 2. PHÂN TÍCH TỔNG QUÁT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHƯƠNG 3. PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

**CHƯƠNG 4. PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**

**CHƯƠNG 5. PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**



TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN  
QUY NHON UNIVERSITY



[www.qnu.edu.vn](http://www.qnu.edu.vn)

# MỤC ĐÍCH HỌC PHẦN

1. Hiểu các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính
2. Nhận dạng và phân tích các hoạt động của doanh nghiệp, qua đó đánh giá tình hình tài chính, kinh doanh của doanh nghiệp



# CHƯƠNG 1

# TỔNG QUAN VỀ PHÂN TÍCH

# TÀI CHÍNH

# Nội dung chương

- ✦ Khái niệm phân tích tài chính
- ✦ Mục tiêu phân tích tài chính
- ✦ Phương pháp phân tích tài chính
- ✦ Nguồn tài liệu dùng trong phân tích tài chính

## 1.1. Khái niệm phân tích tài chính

Phân tích tài chính là quá trình sử dụng các kỹ thuật phân tích để xử lý tài liệu từ các Báo cáo tài chính theo 2 hướng:

1. Kiểm tra, đối chiếu số liệu hiện tại và quá khứ trên Báo cáo tài chính và

2. Hình thành hệ thống chỉ tiêu tài chính nhằm đánh giá thực trạng tài chính và dự đoán tiềm lực tài chính trong tương lai (trên tất cả các hoạt động).

## 1.2. Mục tiêu phân tích tài chính

- Đối với các nhà quản trị cao cấp
- Đối với các chủ sở hữu
- Đối với các nhà đầu tư
- Đối với nhà quản trị trung gian
- Đối với người cung cấp tín dụng
- Đối với người kiểm tra kế toán

### Chú ý:

- Luôn nhớ phân tích dưới góc độ chủ thể nào để xác định mục tiêu phân tích cho đúng
- Dùng tất cả các kiến thức và kỹ năng cần thiết về: kế toán, tài chính, quản trị....
- Dùng tất cả các tài liệu thích đáng khác ngoài BCTC

## 1.3. Phương pháp phân tích tài chính

- Phương pháp so sánh
- Phương pháp chi tiết
- Phương pháp liên hệ cân đối
- Phương pháp loại trừ
- Phương pháp phân tích Dupont
- Phương pháp hồi quy
- Phương pháp phân tích khác



## 1.3.1. Phương pháp so sánh

**Tác dụng:** Đánh giá kết quả, chỉ ra sự khác biệt, xác định nhịp điệu, tốc độ và xu hướng biến động khái quát của từng chỉ tiêu trong khoảng thời gian ngắn nhất về tình hình hoạt động của doanh nghiệp giữa các kỳ kinh doanh khác nhau

**Điều kiện so sánh:** Chỉ tiêu so sánh phải thống nhất về:

- Nội dung kinh tế
- Thời gian, không gian
- Đơn vị đo lường, phương pháp tính toán
- Qui mô, điều kiện kinh doanh

## 1.3.1. Phương pháp so sánh

### Gốc so sánh:

- *Về mặt thời gian:*
  - + Tài liệu thực tế kỳ trước: nhằm đánh giá sự biến động, tốc độ tăng trưởng của các chỉ tiêu thực tế kỳ này
  - + Các mục tiêu đã dự kiến (kế hoạch, dự toán, định mức) nhằm đánh giá tình hình thực hiện so với kế hoạch, dự toán, định mức
  - + Các điểm thời gian (năm, tháng, ngày cụ thể...) nhằm đánh giá tiến độ thực hiện nhiệm vụ hay mức độ đạt được của chỉ tiêu nghiên cứu trong cùng khoảng thời gian

## 1.3.1. Phương pháp so sánh

### Gốc so sánh:

- *Về mặt không gian:*
  - + Là chỉ tiêu tổng thể nhằm đánh giá mức độ phổ biến của chỉ tiêu bộ phận;
  - + Là chỉ tiêu của đơn vị khác có cùng điều kiện hay chỉ tiêu trung bình của ngành, khu vực kinh doanh,
  - + Là nhu cầu đơn đặt hàng nhằm khẳng định vị trí của doanh nghiệp và khả năng đáp ứng nhu cầu

## 1.3.1. Phương pháp so sánh

### Kỹ thuật so sánh:

- So sánh bằng số tuyệt đối: kết quả so sánh biểu hiện cho sự biến động về khối lượng, quy mô của chỉ tiêu phân tích

$$\Delta X = X_1 - X_0$$

- So sánh bằng số tương đối: kết quả so sánh cho thấy kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển, mức độ phổ biến của các chỉ tiêu phân tích

$$\% \Delta X = (\Delta X * 100) / X_0$$

## 1.3.1. Phương pháp so sánh

### Kỹ thuật so sánh:

\* Để thấy rõ khả năng tận dụng nguồn lực của doanh nghiệp, nhà phân tích còn dùng kỹ thuật so sánh liên hệ:

- So sánh bằng số tuyệt đối

$$\Delta X = X_1 - (X_0 * Y_1 / Y_0)$$

- So sánh bằng số tương đối

$$\% \Delta X = (\Delta X * 100) / (X_0 * Y_1 / Y_0)$$

## 1.3.1. Phương pháp so sánh

### Ví dụ

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay	Chênh lệch	
			± (triệu đồng)	%
Doanh thu bán hàng (triệu đồng)	50.000	51.400	+ 1.400	+ 2,8
Tổng quỹ lương (triệu đồng)	10.000	10.200	+ 200	+ 2,0

## 1.3.1. Phương pháp so sánh

So sánh liên hệ tổng quỹ lương với doanh thu:

- Chênh lệch tuyệt đối (so sánh bằng số tuyệt đối)

$$\begin{aligned}\Delta X &= X_1 - (X_0 * Y_1/Y_0) \\ &= 10.200 - (10.000 \times 51.400/50.000) \\ &= 10.200 - 10.280 = - 80 \text{ (triệu đồng)}\end{aligned}$$

- Chênh lệch tương đối (so sánh bằng số tương đối)

$$\begin{aligned}\% \Delta X &= (\Delta X * 100)/(X_0 * Y_1/Y_0) \\ &= (- 80 \times 100)/(10.000 \times 51.400/50.000) \\ &= - 8.000/10.280 = - 0,78 \text{ (\%)}\end{aligned}$$

## 1.3.2. Phương pháp chi tiết

### Tác dụng:

- Đánh giá, so sánh mức độ đạt được của từng bộ phận
- Đánh giá tiến độ thực hiện, mức độ đóng góp của từng bộ phận vào kết quả chung

**Điều kiện vận dụng:** Đối tượng phân tích qui mô lớn, gồm nhiều bộ phận cấu thành



## 1.3.2. Phương pháp chi tiết

### Kỹ thuật chi tiết:

- **Chi tiết theo các bộ phận cấu thành:** đánh giá chính xác và cụ thể kết quả đạt được, nắm được bản chất, qui luật phát triển của chỉ tiêu phân tích
- **Chi tiết theo thời gian:** đánh giá chính xác và đúng đắn kết quả kinh doanh trong từng giai đoạn cụ thể, từ đó lựa chọn được những quyết sách phù hợp cho từng giai đoạn
- **Chi tiết theo địa điểm và phạm vi kinh doanh:** nhận biết và có những quyết định đúng nhằm khai thác các mặt mạnh cũng như khắc phục các mặt yếu kém trong từng bộ phận và phạm vi hoạt động khác nhau

## 1.3.2. Phương pháp chi tiết

### Ví dụ

Đvt: triệu đồng

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm trước</b>	<b>Năm nay</b>
Tổng doanh thu bán hàng	50.000	50.400
Doanh thu của sản phẩm A	30.000	32.000
Doanh thu của sản phẩm B	20.000	18.400

## 1.3.3. Phương pháp loại trừ

**Tác dụng:** Giúp nhà phân tích xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố cụ thể đến đối tượng phân tích theo một giá trị xác định

### Các dạng thức:

- Phương pháp thay thế liên hoàn
- Phương pháp số chênh lệch

## 1.3.3. Phương pháp loại trừ

### Điều kiện vận dụng:

- Đối tượng phân tích phải có quan hệ với các nhân tố theo một phương trình toán học ở hai dạng – dạng tích hoặc dạng thương (*phương pháp số chênh lệch chỉ áp dụng được với phương trình dạng tích*)
- Các nhân tố được sắp xếp theo trình tự từ nhân tố số lượng đến nhân tố chất lượng
- Trình tự xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố được thực hiện theo đúng trình tự các nhân tố theo quy định đã sắp xếp

## 1.3.3.1. Phương pháp thay thế liên hoàn

$Q_0 = a_0 b_0 c_0$	←	$Q_0$	$a_0$	$b_0$	$c_0$
$Q_a = a_1 b_0 c_0$	←	$Q_a$	$a_1$	$b_0$	$c_0$
$Q_b = a_1 b_1 c_0$	←	$Q_b$	$a_1$	$b_1$	$c_0$
$Q_c = Q_1 = a_1 b_1 c_1$	←	$Q_c$	$a_1$	$b_1$	$c_1$

$$\Delta Q_a = Q_a - Q_0 = a_1 b_0 c_0 - a_0 b_0 c_0$$

$$\Delta Q_b = Q_b - Q_a = a_1 b_1 c_0 - a_1 b_0 c_0$$

$$\Delta Q_c = Q_c - Q_b = a_1 b_1 c_1 - a_1 b_1 c_0$$

$$\Delta Q = Q_1 - Q_0 = \Delta Q_a + \Delta Q_b + \Delta Q_c$$

## 1.3.3.1. Phương pháp thay thế liên hoàn

### Ví dụ

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đvt</b>	<b>Năm trước</b>	<b>Năm nay</b>
Doanh thu bán hàng	Triệu đồng	5.000	5.400
Sản lượng tiêu thụ	Sản phẩm	10.000	12.000
Đơn giá bán sản phẩm	Triệu đồng/sp	0,5	0,45

# 1.3.3.1. Phương pháp thay thế liên hoàn

## Ví dụ:

### \* *Chênh lệch doanh thu bán hàng:*

Số tuyệt đối:  $\Delta D = D_1 - D_0 = 5.400 - 5.000 = + 400$  (trđ)

Số tương đối:  $\% \Delta D = (\Delta D * 100) / D_0$   
 $= (+ 400 \times 100) / 5.000 = + 8,0$  (%)

### \* *Mức ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của doanh thu bán hàng:*

- Nhân tố sản lượng tiêu thụ

$$\begin{aligned}\Delta D_Q &= Q_1 p_0 - Q_0 p_0 = 12.000 \times 0,5 - 10.000 \times 0,5 \\ &= + 1.000 \text{ (trđ)}\end{aligned}$$

- Nhân tố đơn giá bán sản phẩm

$$\begin{aligned}\Delta D_p &= Q_1 p_1 - Q_1 p_0 = 12.000 \times 0,45 - 12.000 \times 0,5 \\ &= - 600 \text{ (trđ)}\end{aligned}$$

- Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố

$$\Delta D_Q + \Delta D_p = + 1.000 - 600 = + 400 \text{ (trđ)} = \Delta D$$

## 1.3.3.2. Phương pháp số chênh lệch

$$Q_0 = a_0 b_0 c_0$$

$$Q_a = a_1 b_0 c_0$$

$$Q_b = a_1 b_1 c_0$$

$$Q_c = Q_1 = a_1 b_1 c_1$$

$Q_0$	$a_0$	$b_0$	$c_0$
$Q_a$	$a_1$	$b_0$	$c_0$
$Q_b$	$a_1$	$b_1$	$c_0$
$Q_c$	$a_1$	$b_1$	$c_1$

$$\Delta Q_a = Q_a - Q_0 = (a_1 - a_0) b_0 c_0$$

$$\Delta Q_b = Q_b - Q_a = a_1 (b_1 - b_0) c_0$$

$$\Delta Q_c = Q_c - Q_b = a_1 b_1 (c_1 - c_0)$$

$$\Delta Q = Q_1 - Q_0 = \Delta Q_a + \Delta Q_b + \Delta Q_c$$



## 1.3.4. Phương pháp hồi quy

- ❖ Phương pháp hồi quy đơn
- ❖ Phương pháp hồi quy bội

## 1.3.4.1. Phương pháp hồi quy đơn

**Điều kiện vận dụng:** Khi có một chỉ tiêu kinh tế phụ thuộc vào sự biến đổi của một nhân tố ảnh hưởng

### Các dạng thức:

- Phương pháp hồi quy đơn tương quan tỉ lệ thuận
- Phương pháp hồi quy đơn tương quan tỉ lệ nghịch

# 1.3.4.1. Phương pháp hồi quy đơn

## a. Hồi qui đơn tương quan tỉ lệ thuận

Phương trình kinh tế:

$$Y = a + b.X$$

Chỉ tiêu kinh tế đang nghiên cứu (biến phụ thuộc)

Nhân tố thường xuyên biến động (biến độc lập)

Nhân tố cố định trong suốt quá trình nghiên cứu

Các nhân tố thuộc dạng hệ số (được quan sát n lần) của biến độc lập

# 1.3.4.1. Phương pháp hồi quy đơn

## a. Hồi qui đơn tương quan tỉ lệ thuận

Ví dụ:

Dự báo tổng chi phí sản xuất tối thiểu và tối đa doanh nghiệp A phải chi ra trong năm N, với các tài liệu của doanh nghiệp A liên quan đến quá trình sản xuất sản phẩm trong năm N như sau:

+ Các số liệu bình quân được thu thập trong 5 năm liền kề trước đó:

- Tổng chi phí sản xuất cố định (chi phí khấu hao máy móc thiết bị, chi phí thuê bao điện thoại, chi phí thuê máy móc thiết bị...):  
10.000.000.000 đồng

- Chi phí sản xuất biến đổi (chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí điện...) tính trên đơn vị sản phẩm:  
1.000.000 đồng/ sản phẩm

+ Sản lượng sản xuất dự kiến trong năm N: từ 20.000 sản phẩm đến 25.000 sản phẩm

# 1.3.4.1. Phương pháp hồi quy đơn

## a. Hồi qui đơn tương quan tỉ lệ thuận

Ví dụ:

Từ số liệu của doanh nghiệp, ta có thể xây dựng phương trình như sau:

$$Y = 10.000.000.000 + 1.000.000 X$$

Với:

Y là tổng chi phí sản xuất năm N

X là sản lượng sản xuất dự kiến trong năm N

a là tổng chi phí sản xuất cố định bình quân 5 năm

b là chi phí sản xuất biến đổi tính trên đơn vị sản phẩm sản xuất bình quân 5 năm

$$X_{\min} = 20.000 \text{ sp}$$

$$\Rightarrow Y_{\min} = 10.000.000.000 + 1.000.000 \times 20.000 = 30.000.000.000 \text{ (đ)}$$

$$X_{\max} = 25.000 \text{ sp}$$

$$\Rightarrow Y_{\max} = 10.000.000.000 + 1.000.000 \times 25.000 = 35.000.000.000 \text{ (đ)}$$

## 1.3.4.1. Phương pháp hồi quy đơn

### b. Hồi qui đơn tương quan tỉ lệ nghịch

Phương trình kinh tế:

$$Y = a + b/X$$

Chỉ tiêu kinh tế đang nghiên cứu (biến phụ thuộc)

Nhân tố thường xuyên biến động (biến độc lập)

Các nhân tố thuộc dạng hệ số (được quan sát n lần) của biến độc lập

Nhân tố cố định trong suốt quá trình nghiên cứu

## 1.3.4.1. Phương pháp hồi quy đơn

### b. Hồi qui đơn tương quan tỉ lệ nghịch

Ví dụ:

Dự báo chi phí bán hàng tính trên đơn vị sản phẩm tiêu thụ tối thiểu và tối đa tại doanh nghiệp B trong năm N, với các tài liệu như sau:

+ Các số liệu bình quân được thu thập trong 5 năm liền kề trước đó:

- Tổng chi phí bán hàng cố định (chi phí khấu hao máy móc thiết bị, chi phí thuê bao điện thoại, chi phí thuê kho, chi phí thuê cửa hàng...): 5.000.000.000 đồng

- Chi phí bán hàng biến đổi (chi phí nhân công, chi phí bao bì, chi phí vận chuyển, chi phí điện...) tính trên đơn vị sản phẩm: 1.500.000 đồng/ sản phẩm

+ Sản lượng tiêu thụ dự kiến trong năm N: từ 20.000 sản phẩm đến 25.000 sản phẩm

# 1.3.4.1. Phương pháp hồi quy đơn

## b. Hồi qui đơn tương quan tỉ lệ nghịch

Ví dụ:

Từ số liệu của doanh nghiệp, ta có thể xây dựng phương trình như sau:

$$Y = 1.500.000 + 5.000.000.000/X$$

Với :

Y là chi phí bán hàng tính trên đơn vị sản phẩm tiêu thụ năm N

X là sản lượng tiêu thụ dự kiến trong năm N

b là tổng chi phí bán hàng cố định bình quân 5 năm

a là chi phí bán hàng biến đổi tính trên đơn vị sản phẩm tiêu thụ bình quân 5 năm

$$X_{\max} = 25.000 \text{ sp}$$

$$\Rightarrow Y_{\min} = 1.500.000 + 5.000.000.000/25.000 = 1.700.000 \text{ (đ/sp)}$$

$$X_{\min} = 20.000 \text{ sp}$$

$$\Rightarrow Y_{\max} = 1.500.000 + 5.000.000.000/20.000 = 1.750.000 \text{ (đ/sp)}$$

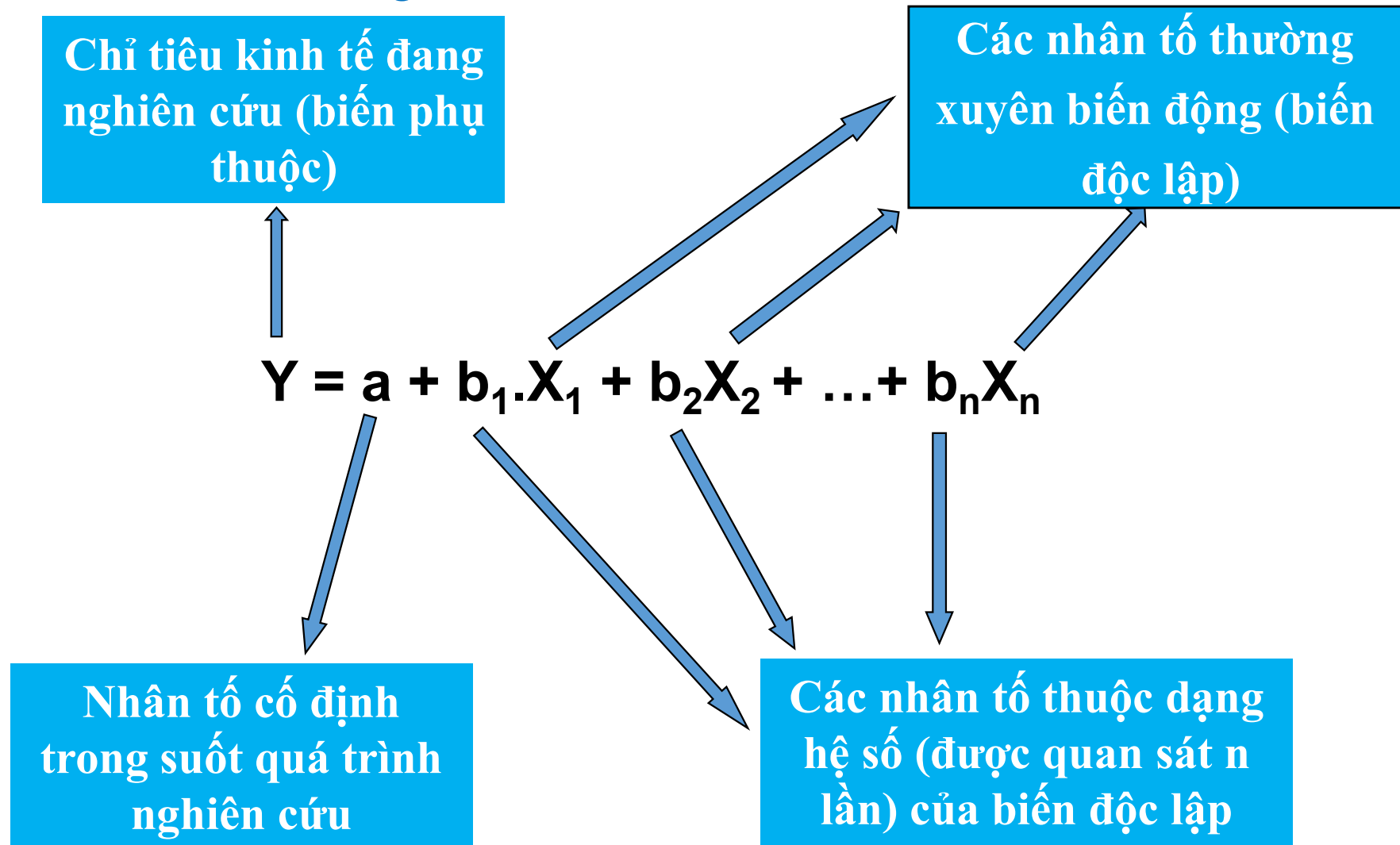


## 1.3.4.2. Phương pháp hồi quy bội

Điều kiện vận dụng: Khi có một chỉ tiêu kinh tế phụ thuộc vào sự biến đổi của nhiều nhân tố ảnh hưởng mà mỗi nhân tố ảnh hưởng đều có một biến số độc lập tương ứng

## 1.3.4.2. Phương pháp hồi quy bội

Phương trình kinh tế:



## 1.3.4.2. Phương pháp hồi quy bội

Ví dụ:

Dự báo tổng chi phí doanh nghiệp C phải chi ra để tiêu thụ sản phẩm (gồm cả giá vốn của sản phẩm) trong năm N.

\* Ta có các tài liệu của doanh nghiệp trong năm N như sau:

- Sản lượng tiêu thụ dự kiến: 200.000 sản phẩm đến 250.000 sản phẩm
- Giá bán sản phẩm: 350.000 đồng/ sản phẩm
- Giá xuất kho của sản phẩm: 200.000 đồng/ sản phẩm
- Chi phí thuê kho: 120.000.000 đồng/ năm
- Chi phí điện, nước (bình quân 5 năm): 36.000.000 đồng/ năm
- Số nhân viên bán hàng: 20 người
- Chi phí cho nhân viên bán hàng:
  - Tiền lương cơ bản: 3.000.000 đồng/ tháng
  - Các khoản trích theo lương: 24% lương cơ bản
  - Hoa hồng: 3% doanh thu
- Quãng đường vận chuyển: từ 500 km đến 1.000 km
- Chi phí vận chuyển: 10.000.000 đồng trong vòng 500 km, 20.000 đồng/ km từ km thứ 501
- Chi phí bốc dỡ: 1.000 đồng/ sản phẩm

## 1.3.4.2. Phương pháp hồi quy bội

Ví dụ:

\* Để dự báo tổng chi phí bán hàng của doanh nghiệp trong năm N cần sử dụng phương trình hồi quy bội có dạng:

$$Y = a + b_1 X_1 + b_2 X_2 + b_3 X_3 + \dots + b_{n-1} X_{n-1} + b_n X_n$$

Với:

Y: là tổng chi phí tiêu thụ sản phẩm năm N

a: là tổng chi phí bán hàng cố định năm N

$b_1$ : là giá vốn hàng bán đơn vị sản phẩm tiêu thụ

$b_2$ : là chi phí hoa hồng đơn vị sản phẩm tiêu thụ

$b_3$ : là chi phí vận chuyển đơn vị sản phẩm tiêu thụ

$b_4$ : là chi phí bốc dỡ đơn vị sản phẩm tiêu thụ

$X_1$ : là số sản phẩm tiêu thụ trong năm N

$X_2$ : là khối lượng sản phẩm bốc dỡ trong năm N

$X_3$ : là quãng đường vận chuyển sản phẩm đi tiêu thụ trên 500

km

## 1.3.4.2. Phương pháp hồi quy bội

Ví dụ:

+ Các chi phí bán hàng biến đổi:

$$\text{Giá vốn hàng bán} = 200.000 X_1$$

$$\begin{aligned}\text{Chi phí hoa hồng} &= 3\% \times 350.000 X_1 \\ &= 10.500 X_1\end{aligned}$$

$$\text{Chi phí bốc dỡ} = 1.000 X_2$$

$$\text{Chi phí vận chuyển biến đổi} = 20.000 X_3$$

+ Các chi phí bán hàng cố định:

$$\text{Chi phí thuê kho} = 120.000.000 \text{ đ}$$

$$\text{Chi phí điện, nước} = 36.000.000 \text{ đ}$$

$$\text{Chi phí tiền lương} = 3.000.000 \times 20 \times 12 \times (1 + 0,24) = 892.800.000 \text{ đ}$$

$$\text{Chi phí vận chuyển cố định} = 10.000.000 \text{ đ}$$

$$\Rightarrow \text{Tổng chi phí bán hàng cố định} = 1.058.800.000 \text{ đ}$$

## 1.3.4.2. Phương pháp hồi quy bội

Ví dụ:

Từ các con số đã tính được, có thể thiết lập phương trình hồi quy như sau:

$$Y = 1.058.800.000 + 200.000 X_1 + 10.500 X_1 + 1.000 X_2 + 20.000 X_3$$

Vậy, nếu doanh nghiệp tiêu thụ được 200.000 sản phẩm và nơi tiêu thụ cách xa 500 km, thì chi phí tiêu thụ tối thiểu doanh nghiệp phải chi ra là:

$$\begin{aligned} Y_{\min} &= 1.058.800.000 + 200.000 \times 200.000 + 10.500 \times 200.000 \\ &\quad + 1.000 \times 200.000 + 20.000 \times 0 \\ &= 43.358.800.000 \text{ đồng} \end{aligned}$$

Còn chi phí tiêu thụ tối đa phải chi ra sẽ tương ứng với số sản phẩm tiêu thụ là 250.000 sản phẩm và quãng đường vận chuyển là 1.000 km:

$$\begin{aligned} Y_{\max} &= 1.058.800.000 + 200.000 \times 250.000 + 10.500 \times 250.000 \\ &\quad + 1.000 \times 250.000 + 20.000 \times 500 \\ &= 53.943.800.000 \text{ đồng} \end{aligned}$$

## 1.3.5. Phương pháp Dupont

**Tác dụng:** Biến đổi một chỉ tiêu tài chính thành một hàm số với nhiều biến số là các chỉ tiêu tài chính khác nhằm đánh giá tác động của từng bộ phận đến chỉ tiêu (với một giá trị xác định)

## 1.3.5. Phương pháp Dupont

Ví dụ:

Chỉ tiêu “Sức sinh lời của tài sản” (ROA) có thể biến đổi như sau:

$$\text{ROA} = \frac{\text{LNST}}{\text{Tổng TS bq}} \times 100$$

Nhân cả tử và mẫu với chỉ tiêu “Doanh thu thuần” ta được:

$$\text{ROA} = \frac{\text{DTT}}{\text{Tổng TS bq}} \times \frac{\text{LNST}}{\text{DTT}}$$

$$\text{Hay } \text{ROA} = H_{\text{TS}} \times \text{ROS} \quad (*)$$

Phương trình (\*) được gọi là phương trình Dupont. Căn cứ vào phương trình Dupont đã xây dựng, nhà phân tích sử dụng phương pháp loại trừ để xác định mức ảnh hưởng của các chỉ tiêu tài chính đến ROA



## 1.4. Nguồn tài liệu dùng trong phân tích

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính
- Các tài liệu khác

# Một số lưu ý đối với Bảng cân đối kế toán

??? Tài sản thỏa mãn điều kiện gì được trình bày trên Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp?

- Doanh nghiệp có quyền sở hữu và sử dụng hoặc có quyền kiểm soát lâu dài và sử dụng.
- Tài sản đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai.
- Xác định được giá trị của tài sản.

??? Phân biệt tài sản, nợ phải trả ngắn hạn; tài sản, nợ phải trả dài hạn?

- Ngắn hạn: luân chuyển hoặc thanh toán trong vòng 12 tháng hoặc 1 kỳ kinh doanh.
- Dài hạn: luân chuyển hoặc thanh toán trên 12 tháng hoặc 1 kỳ kinh doanh.

# Một số lưu ý đối với Bảng cân đối kế toán

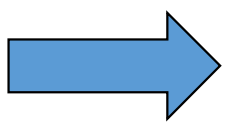
??? Phân biệt nợ phải trả và vốn chủ sở hữu?

## Nợ phải trả

- Đi vay, đi chiếm dụng
- Rủi ro
- Chi phí thấp
- Có thời hạn hoàn trả
- Nếu là khoản vay thì phải trả lãi
  
- Lãi vay làm giảm LNTT  
→ giảm thuế

## Vốn chủ sở hữu

- Tự có
- Ít hoặc không có rủi ro
- Chi phí cao
- Không có thời hạn hoàn trả
- Chia lời tùy kết quả hoạt động và chính sách phát triển của doanh nghiệp
- Cổ tức không làm giảm LNTT  
→ không giảm thuế



Nếu giá trị tài sản tăng hoặc giảm thì VCSH sẽ tăng hoặc giảm nhưng nợ phải trả không thay đổi

# Một số lưu ý đối với Bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu có giá trị, tỷ trọng lớn, ảnh hưởng nhiều đến phần tài sản:

+ Khoản phải thu: phải thu khách hàng chiếm giá trị và tỷ trọng lớn.

+ Hàng tồn kho: nguyên vật liệu, sản phẩm, hàng hóa chiếm giá trị và tỷ trọng lớn.

+ Tài sản cố định: chi phí xây dựng cơ bản dở dang (bao gồm cả nguyên vật liệu dùng cho XD CB) có liên quan đến tất cả các loại tài sản cố định.

## 1.5. CÁC HOẠT ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP

- Hoạt động tài chính

Cung cấp vốn cho kinh doanh và đầu tư: huy động vốn góp, phát hành cổ phiếu, mua lại cổ phiếu, phân phối cổ tức hoặc chia lãi, phát hành trái phiếu, các khoản vay và nợ.

- Hoạt động đầu tư

Cung cấp năng lực cạnh tranh cho kinh doanh: đầu tư cho sản xuất kinh doanh, đầu tư tài chính (góp vốn liên doanh, liên kết, kiểm soát...)

Hoạt động đầu tư ảnh hưởng đến Đòn cân định phí, Thu nhập/Chi phí

- Hoạt động kinh doanh

- Trả nợ và chia lợi nhuận
- Khấu hao và lợi nhuận tái đầu tư



# CHƯƠNG 2

# PHÂN TÍCH TỔNG QUÁT BÁO

# CÁO TÀI CHÍNH

# NỘI DUNG CHƯƠNG

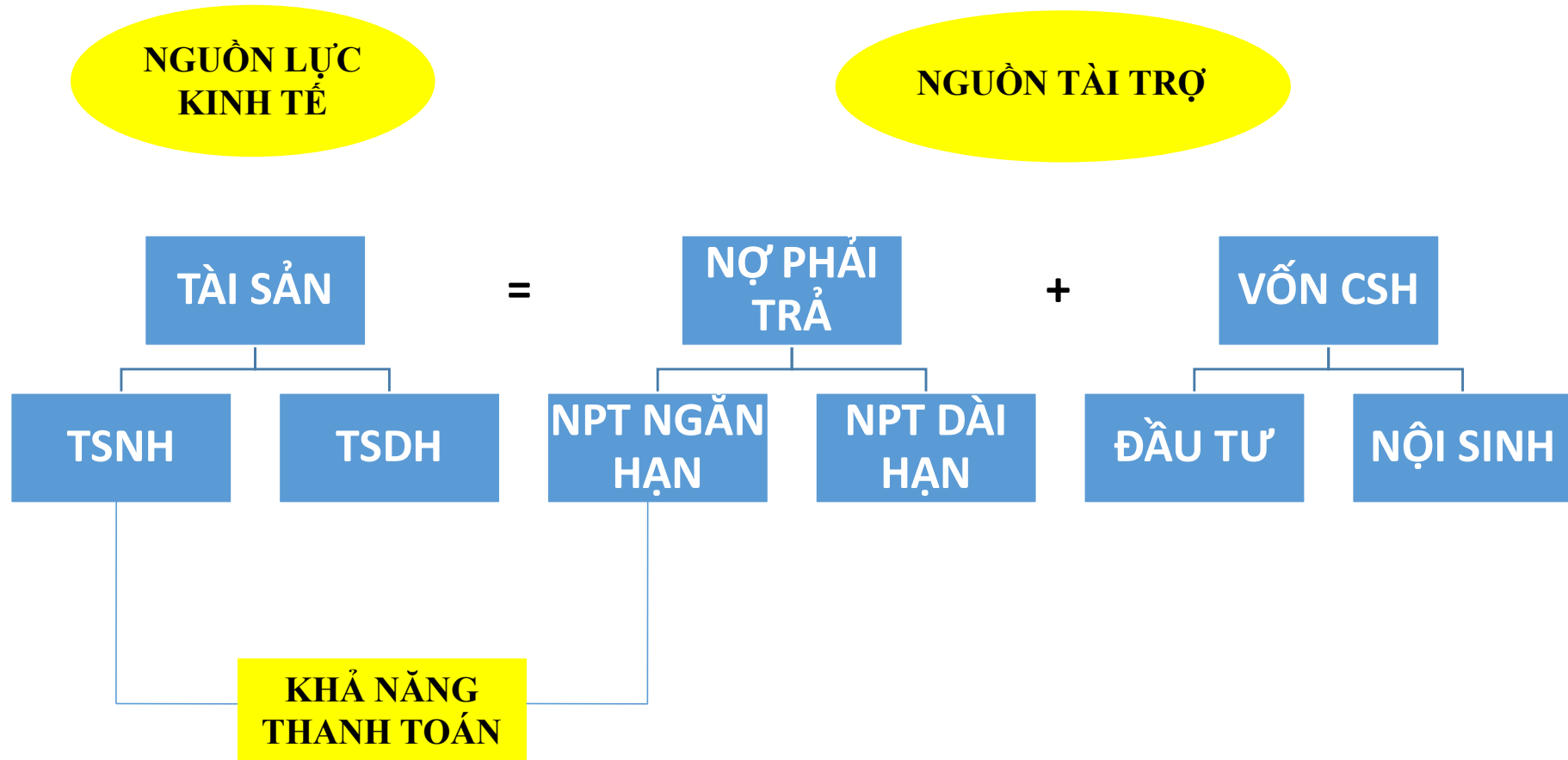
- ĐÁNH GIÁ CHUNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUA BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT KẾT QUẢ KINH DOANH QUA BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- ĐÁNH GIÁ CHUNG TÌNH HÌNH LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUA BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

## 2.1. ĐÁNH GIÁ CHUNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUA BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

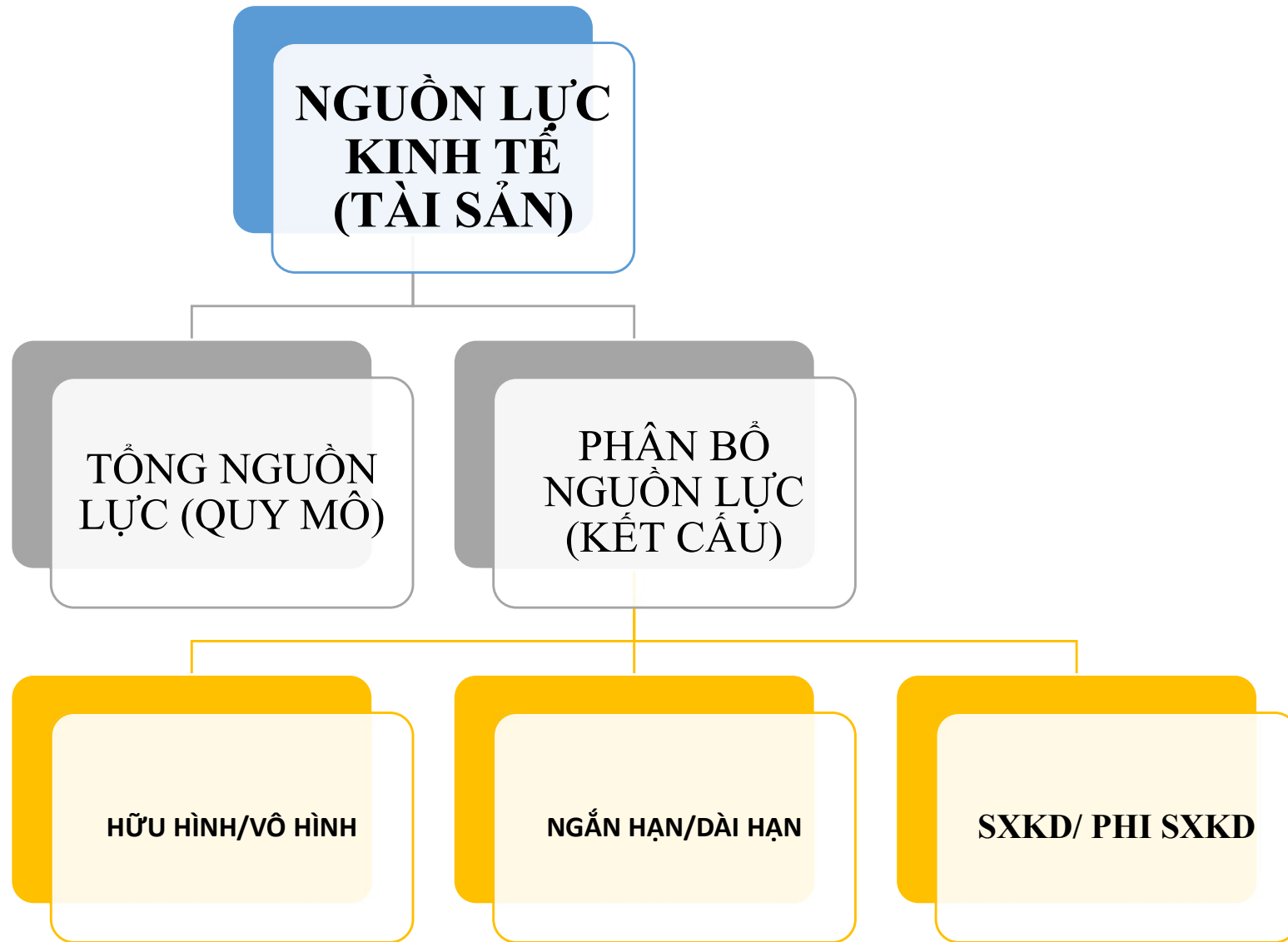
- Phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp:
  - Các nguồn lực kinh tế mà doanh nghiệp kiểm soát
  - Các nguồn tài trợ cho tài sản
  - Khả năng trả nợ, vay



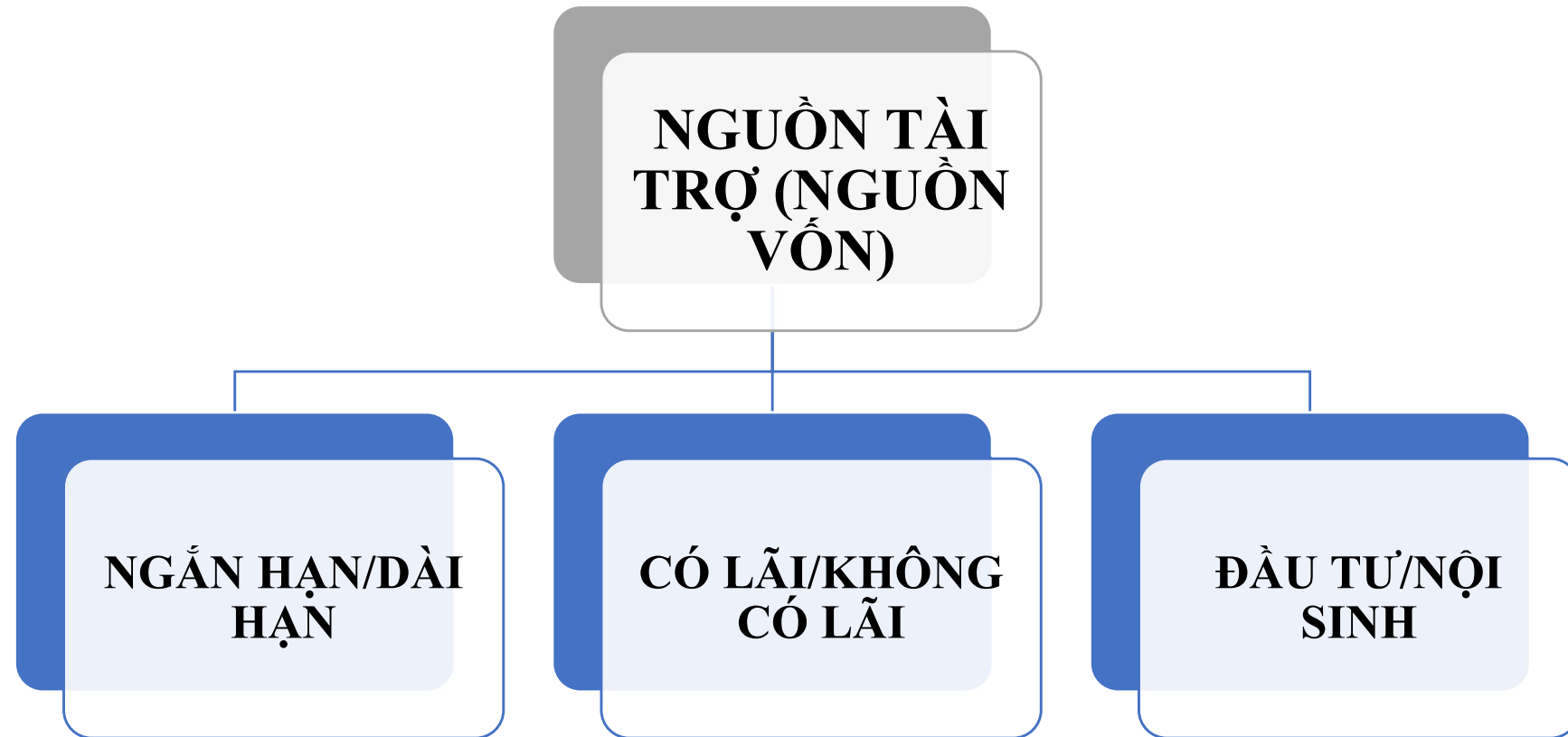
# TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH



# Đánh giá nguồn lực kinh tế



# Đánh giá nguồn tài trợ



# CÁC RỦI RO TIỀM ẨN TỪ SỐ LIỆU CỦA BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- TSNH

- Treo “chi phí”
- Ghi trước doanh thu
- Tài sản ứ đọng
- Tài sản không có khả năng chuyển thành tiền



- TSDH

- Vốn hóa không đúng (sai giá trị hợp lý)
- Khấu hao thấp
- TSCĐ cũ
- Đầu tư sai

# CÁC RỦI RO TIỀM ẨN TỪ SỐ LIỆU CỦA BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- Nợ phải trả
  - Phân loại sai (giảm chi phí vốn)
  - Phản ánh thiếu các khoản dồn tích (giấu bớt nợ)
  - Tỷ trọng nợ đến hạn chưa thanh toán được cao
  - Tỷ trọng nợ phải trả quá cao trong tổng nguồn vốn (tự chủ tài chính kém)
- Vốn CSH
  - Tỷ trọng vốn CSH quá cao (quá mức cần thiết)



## 2.2. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT KẾT QUẢ KINH DOANH QUA BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

- Quy mô kinh doanh
- Khả năng tạo ra lợi nhuận của doanh nghiệp (Phân theo hoạt động)
  - So với doanh thu
  - Tiếp cận theo chi phí

# CÁC RỦI RO TIỀM ẨN TỪ SỐ LIỆU CỦA BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

- Ghi trước doanh thu
- Hoãn lại chi phí



## 2.2.1. PHÂN TÍCH QUY MÔ KINH DOANH



## 2.2.1.1. PHÂN TÍCH TỔNG QUÁT BÁO CÁO KQKD

CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	CHÊNH LỆCH	
			+/-	%
Doanh thu thuần	1.000	5.000		
Giá vốn hàng bán (biến phí chiếm 80%)	300	2.000		
Lợi nhuận gộp	700	3.000		
Doanh thu tài chính	100	400		
Chi phí tài chính (toàn bộ là biến phí)	80	500		
Chi phí bán hàng (biến phí chiếm 50%)	50	500		
Chi phí quản lí doanh nghiệp (biến phí chiếm 30%)	150	1.000		
Lợi nhuận thuần từ kinh doanh	520	1.400		
Thu nhập khác	50	0		
Chi phí khác (toàn bộ là biến phí)	30	20		
Lợi nhuận khác	20	(20)		
Lợi nhuận trước thuế	540	1.380		
Chi phí thuế	108	276		
Lợi nhuận sau thuế	432	1.104		

## 2.2.1.2. PHÂN TÍCH TỔNG QUÁT DOANH THU, CHI PHÍ, LỢI NHUẬN

CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	CHÊNH LỆCH	
			+/-	%
Doanh thu	1.000	5.000		
Chi phí	300	4.300		
Lợi nhuận	700	700		

CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	CHÊNH LỆCH	
			+/-	%
Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh	500	1.000		
Lợi nhuận tài chính	150	(200)		
Lợi nhuận khác	50	(100)		
Tổng lợi nhuận	700	700		

CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	CHÊNH LỆCH	
			+/-	%
Doanh thu	2.500	2.500		
Định phí	750	900		
Biến phí	1.050	900		
Lợi nhuận	700	700		

## 2.2.2. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ KẾT QUẢ CỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUA SO SÁNH CÁC CHỈ TIÊU

- So sánh tốc độ tăng của doanh thu thuần và giá vốn hàng bán (đánh giá tỉ lệ lãi gộp trong doanh nghiệp), nhằm đánh giá: các vấn đề về giá thành sản xuất như giá đầu vào, chi phí vượt định mức, định phí sản xuất chung (đối với doanh nghiệp sản xuất); các vấn đề về tình hình cạnh tranh, chính sách giá bán (đối với doanh nghiệp thương mại); các vấn đề về thay đổi cơ cấu sản phẩm, sai số liệu.
- So sánh chi phí bán hàng và quản lí với lãi gộp và doanh thu thuần nhằm đánh giá kết quả sau khi đã trang trải chi phí hoạt động
- So sánh tốc độ tăng của doanh thu và lợi nhuận
- Đánh giá tỉ lệ lãi thuần của hoạt động kinh doanh

## 2.2.2. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ KẾT QUẢ CỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUA SO SÁNH CÁC CHỈ TIÊU

**Tỷ lệ lãi  
gộp**

=

Lợi nhuận gộp

Doanh thu thuần

**Tỷ lệ lãi  
thuần**

=

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu thuần

=

Tỷ lệ lãi  
gộp

-

Chi phí hoạt động

Doanh thu thuần

## 2.2.3. ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KHÁC

- Chi tiết từng khoản cấu thành để đánh giá
- Hạn chế so sánh với năm trước

## 2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG TÌNH HÌNH LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUA BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Ước tính, xem xét các dòng tiền nhằm cung cấp cái nhìn tổng quát về tình hình lưu chuyển tiền và tính hợp lý diễn biến các dòng tiền bằng cách đánh giá từng dòng tiền theo các hướng:
  - Hoạt động nào mang lại tiền chủ yếu?
  - Hoạt động nào sử dụng tiền chủ yếu?
  - Khả năng tạo ra tiền của doanh nghiệp?
  - Cách thức sử dụng tiền của doanh nghiệp

# VÍ DỤ

CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>467.839.089</b>	<b>484.189.365</b>
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
Khấu hao và khấu trừ	43.483.409	46.873.669
Hoàn nhập dự phòng	(36.981.298)	(220.371.815)
Lỗi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	986.355	4.401.815
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	(41.984.824)	115.420.134
Chi phí lãi vay	35.941.607	8.103.317
Lãi tiền gửi và cổ tức	(114.894.365)	(81.770.695)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>354.389.973</b>	<b>356.845.742</b>
Tăng các khoản phải thu	(47.358.552)	(142.343.012)
Tăng hàng tồn kho	(329.527.164)	(137.880.247)
Tăng các khoản phải trả	203.656.271	362.697.984
Tăng chi phí trả trước	(600.731)	(1.108.046)
Tiền lãi vay đã trả	(8.757.109)	(8.103.317)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(99.483.401)	(3.381.118)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	13.239.331	8.711.556
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(24.509.552)	(13.608.574)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>61.049.066</b>	<b>421.830.968</b>

# VÍ DỤ (TIẾP THEO)

CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(75.025.931)	(82.452.507)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	82.727	208.338
Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác và tiền gửi kỳ hạn vào các ngân hàng	(897.789.049)	(959.928.121)
Tiền thu hội đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	749.070.267	445.069.669
Tiền lãi và cổ tức đã nhận	102.014.693	127.336.044
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>	<b>(121.647.293)</b>	<b>(469.766.577)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	96.000.000	-
Mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(14.121)	-
Tiền vay đã nhận	1.293.967.936	365.901.805
Tiền chi trả nợ gốc vay	(401.918.419)	(375.869.823)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ	-	(56.729.263)
<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính</b>	<b>988.035.396</b>	<b>(66.697.281)</b>





# CHƯƠNG 3

# PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG

# TÀI CHÍNH

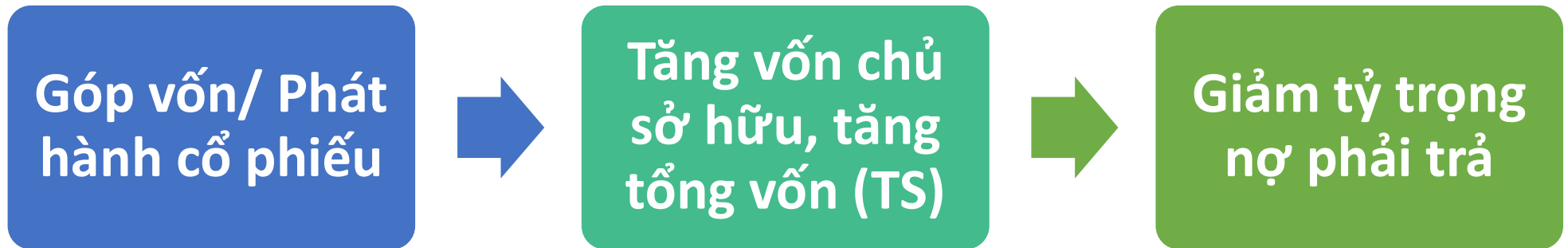
# NỘI DUNG CHƯƠNG

- TỔNG QUAN
- ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG GÓP VỐN/ PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU
- ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG TRẢ LẠI VỐN/ MUA LẠI CỔ PHIẾU QUỸ
- ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN/ CHIA CỔ TỨC
- ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG VAY/ TRẢ NỢ VAY
- ĐÁNH GIÁ ẢNH HƯỞNG CỦA HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

## 3.1. TỔNG QUAN

- **Khái niệm:** hoạt động tài chính diễn ra khi chủ sở hữu hoặc chủ nợ cung cấp nguồn lực cho doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp chuyển giao nguồn lực lại cho họ.
- **Các hoạt động tài chính:**
  - Góp vốn/ Phát hành cổ phiếu
  - Trả lại vốn/ Mua cổ phiếu quỹ
  - Phân phối lợi nhuận/ Chia cổ tức
  - Vay/ Trả nợ vay

## 3.2. ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG GÓP VỐN/ PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU



Để đánh giá hoạt động này một cách chi tiết, cần quan tâm đến các chỉ tiêu có liên quan trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính

# GÓP VỐN/ PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRÍCH)

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
2. Thặng dư vốn cổ phần		
3.		
....		
10. Lợi nhuận chưa phân phối		
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>		
....		
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>		

**Đánh giá  
biến động  
cuối năm so  
với đầu năm**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TRÍCH)

CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		

**Đánh giá số  
phát sinh  
trong kì**

# GÓP VỐN/ PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TRÍCH)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCĐKT

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VỐN ĐẦU TƯ CỦA CSH	THẶNG DƯ VỐN CỔ PHẦN	.....	.....	CỘNG
<b>Số dư đầu năm trước</b>					
<b>- Tăng/ giảm</b>					
Số dư cuối năm trước					
Số dư đầu năm nay					
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay					
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm nay					

**Đánh  
giá  
biến  
động**

## TRƯỜNG HỢP PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU CHO NHÂN VIÊN (ESOP)

- ESOP: Employee Stock Ownership Plan.
- Mỗi cá nhân làm việc trong công ty đều có thể sở hữu cổ phiếu của công ty
- Mục tiêu: thưởng và động viên đội ngũ nhân viên; mua lại cổ phiếu của người sở hữu muốn rời khỏi công ty.
- Đặc điểm: giống như các loại cổ phiếu khác, khi công ty phát hành thêm cổ phiếu mới thì cổ phần của các cổ đông hiện tại và đội ngũ nhân viên đang hưởng ESOP sẽ bị giảm tương ứng; pha loãng cổ phiếu của công ty.



## 3.2. ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG TRẢ LẠI VỐN/ MUA LẠI CỔ PHIẾU QUỸ

### MUA LẠI CỔ PHIẾU QUỸ

- Khái niệm: cổ phiếu quỹ (cổ phiếu ngân quỹ) là các cổ phiếu mà chính công ty phát hành mua lại và nắm giữ như các nhà đầu tư bình thường khác, do đó, cổ phiếu này không được tính vào cổ phiếu đang lưu hành.
- Mục đích:
  - Làm lợi cho cổ đông hiện hữu.
  - Có vốn nhàn rỗi trong khi hoạt động kinh doanh đang có chiều hướng tốt.
  - Tạo “sóng” chứng khoán cho cổ phiếu của chính mình.
  - Thưởng cho nhân viên.
  - Giảm bớt vốn CSH, tăng nợ phải trả: tái cấu trúc vốn, tăng hiệu quả kinh doanh (ROE)
  - Kiếm lời.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRÍCH)

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
.....		
4. Cổ phiếu ngân quỹ		
.....		
10. Lợi nhuận chưa phân phối		
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>		
....		
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>		

Đánh giá biến động cuối năm so với đầu năm

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TRÍCH)

CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		

**Đánh giá số  
phát sinh  
trong kì**

# MUA LẠI CỔ PHIẾU QUỸ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TRÍCH)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCDKT

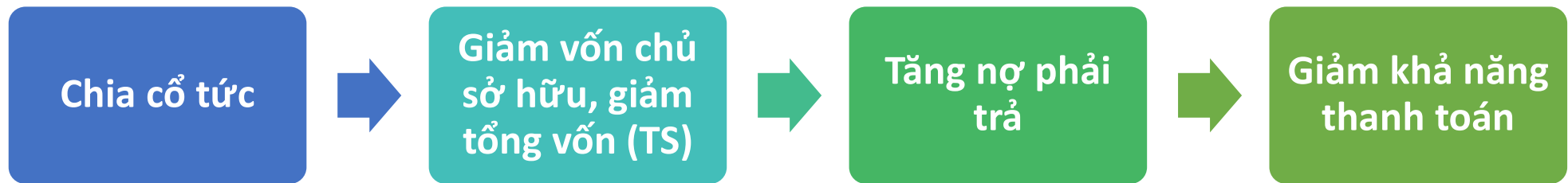
22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VỐN ĐẦU TƯ CỦA CSH	.....	CỔ PHIẾU QUỸ	.....	CỘNG
<b>Số dư đầu năm trước</b>					
<b>- Tăng/ giảm</b>					
Số dư cuối năm trước					
Số dư đầu năm nay					
<b>-Tăng vốn trong năm nay</b>					
<b>- Lãi trong năm nay</b>					
<b>- Tăng khác</b>					
<b>- Giảm vốn trong năm nay</b>					
<b>- Lỗ trong năm nay</b>					
<b>- Giảm khác</b>					
Số dư cuối năm nay					

**Đánh  
giá  
biến  
động**

### 3.3. ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN/ CHIA CỔ TỨC



Để đánh giá hoạt động này một cách chi tiết, cần quan tâm đến các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính

# PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN/ CHIA CỔ TỨC

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TRÍCH)

CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		

**Đánh giá số  
phát sinh  
trong kì**

# PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN/ CHIA CỔ TỨC

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TRÍCH)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCDKT

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VỐN ĐẦU TƯ CỦA CSH	.....	.....	LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI	CỘNG
<b>Số dư đầu năm trước</b>					
<b>- Tăng/ giảm</b>					
Số dư cuối năm trước					
Số dư đầu năm nay					
<b>-Tăng vốn trong năm nay</b>					
<b>- Lãi trong năm nay</b>					
<b>- Tăng khác</b>					
<b>- Giảm vốn trong năm nay</b>					
<b>- Lỗ trong năm nay</b>					
<b>- Giảm khác</b>					
Số dư cuối năm nay					

**Đánh  
giá  
biến  
động**

# MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CỔ PHIẾU

- Cổ phiếu thưởng
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu
- Tái phát hành/ Hủy cổ phiếu quỹ



# MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CỔ PHIẾU

## \* Chia cổ tức bằng cổ phiếu

### • Bản chất:

- Chuyển từ khoản này sang khoản khác thuộc vốn chủ sở hữu (vốn điều lệ tăng, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần hoặc các quỹ sẽ giảm) → không phát sinh bất kỳ dòng tiền mới nào.

- Thay đổi số lượng cổ phần.

- Pha loãng cổ phiếu (tăng lượng cổ phiếu đang lưu hành) → tăng thanh khoản của cổ phiếu. Nếu doanh nghiệp làm ăn hiệu quả, việc chia cổ tức bằng cổ phiếu kết hợp với cổ tức bằng tiền sẽ giúp gia tăng đáng kể cổ tức bằng tiền cho cổ đông.

- Giữ vốn lại để sử dụng.

## 3.4. ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG VAY/ TRẢ NỢ VAY

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRÍCH)**

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>B. NỢ PHẢI TRẢ</b>		
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		
1. Vay và nợ ngắn hạn		
.....		
<b>II. Nợ dài hạn</b>		
1. Phải trả dài hạn người bán		
.....		

**Đánh giá biến động**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TRÍCH)

CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		

**Đánh giá số phát sinh trong kì**

## 3.5. ĐÁNH GIÁ ẢNH HƯỞNG CỦA HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Cấu trúc tài chính và hiệu quả kinh doanh
- Khả năng thanh toán
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Chi phí lãi vay
- Giá trị doanh nghiệp

### 3.5.1. ẢNH HƯỞNG CỦA HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH ĐẾN CẤU TRÚC TÀI CHÍNH VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH (ROE)

$$\text{Sức sinh lời của VCSH (ROE)} = \frac{\text{LNST}}{\text{VCSH bình quân}}$$

$$\text{ROE} = \frac{\text{LNST}}{\text{TS}} \times \frac{\text{TS}}{\text{VCSH}}$$

$$\text{ROE} = \text{ROA} \times \frac{\text{TS}}{\text{VCSH}}$$

$$\text{ROE} = \text{ROA} \times \frac{\text{VCSH} + \text{NPT}}{\text{VCSH}}$$

$$\text{ROE} = \text{ROA} \times \left( 1 + \frac{\text{NPT}}{\text{VCSH}} \right)$$

### 3.5.2. ẢNH HƯỞNG CỦA HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH ĐẾN KHẢ NĂNG THANH TOÁN VÀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

- Khả năng thanh toán sẽ giảm nếu tăng vay và nợ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ giảm nếu tăng vay, vì chi phí lãi vay được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế.

### 3.5.3. ẢNH HƯỞNG CỦA HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH ĐẾN CHI PHÍ LÃI VAY VÀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN LÃI VAY

- Chi phí lãi vay sẽ tăng nếu tăng vay.
- Áp lực thanh toán lãi vay có thể tăng lên

$$\begin{aligned} \text{Khả năng thanh toán lãi vay} &= \frac{\text{EBIT}}{C_V} = \frac{\text{LN}_{TT} + C_V}{C_V} = \frac{\text{LN}_{TT}}{C_V} + 1 \\ \text{(Hệ số chi trả lãi vay) } (K_L) & \end{aligned}$$

### 3.5.4. ẢNH HƯỞNG CỦA HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH ĐẾN GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

Mục đích của hoạt động tài chính sẽ ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp:

- Nếu hoạt động tài chính hướng đến mục đích đầu tư thêm tài sản, góp phần tăng doanh thu, lợi nhuận thì giá trị doanh nghiệp sẽ tăng.
- Nếu hoạt động tài chính hướng đến mục đích giải quyết khó khăn về mặt tài chính trong hoạt động kinh doanh thì giá trị doanh nghiệp sẽ giảm.



# CHƯƠNG 4

# PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG

# ĐẦU TƯ



# NỘI DUNG CHƯƠNG

- TỔNG QUAN
- NHẬN DIỆN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
- ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

## 4.1. TỔNG QUAN

- Hoạt động đầu tư bao gồm:
  - Mua sắm hoặc thanh lí các tài sản dài hạn
  - Đầu tư tài chính
  - Đầu tư bất động sản
- Phân loại đầu tư: đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn nhằm đáp ứng các mục đích ngắn hạn và dài hạn

# Mục đích đầu tư

Mục đích ngắn hạn	Mục đích dài hạn
<ul style="list-style-type: none"><li>- Sử dụng tiền nhàn rỗi tạm thời</li><li>- Mua bán kiếm lời</li><li>- ....</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Tiếp cận thị trường</li><li>- Tiếp cận nguồn lực</li><li>- Tiếp cận công nghệ</li><li>- Chuyển giao rủi ro</li><li>- ....</li></ul>

## 4.2. NHẬN DIỆN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRÍCH)

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính NH</b>		
1. Chứng khoán kinh doanh		
.....		
.....		

**Xem xét biến động cuối năm so với đầu năm của tất cả các chỉ tiêu**

## 4.2. NHẬN DIỆN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRÍCH)

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		
<b>II. Tài sản cố định</b>		
1. Tài sản cố định hữu hình		
- Nguyên giá		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		
2. Tài sản cố định thuê tài chính		
.....		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		
1. Đầu tư vào công ty con		
.....		

**Xem xét  
biến động  
cuối năm  
so với đầu  
năm của  
tất cả các  
chỉ tiêu**

## 4.2. NHẬN DIỆN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TRÍCH)

CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		
2. Tiền thu từ thanh lí, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		

**Đánh giá các khoản chi trong kỳ**

## 4.3. ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

- Sử dụng Độ nhạy của đòn bẩy kinh doanh (Đòn cân định phí): định phí cao thì doanh thu sẽ tăng trưởng cao hơn lợi nhuận và ngược lại.
- Đánh giá hiệu quả của sự tăng trưởng tài sản qua mối quan hệ với doanh thu và lợi nhuận qua các chỉ tiêu: DT/TS, LN/TS,
- Lưu ý: tốc độ tăng trưởng của DT, LN, TS; đầu tư đúng.

### 4.3.1. ĐỘ NHẠY CỦA ĐÒN BẦY KINH DOANH/ ĐÒN CÂN ĐỊNH PHÍ (K)

Nếu doanh nghiệp *phân loại chi phí theo cách ứng xử* (biến phí và định phí) thì rủi ro kinh doanh phụ thuộc chủ yếu vào sự phân bố giữa biến phí và định phí.

Ký hiệu: p: Giá bán đơn vị

v: Biến phí đơn vị

F: Tổng định phí

Q: Sản lượng sản xuất và tiêu thụ

Hệ số K tại một mức độ hoạt động (p và F không đổi) được xác định như sau:

$$K = \frac{Q (p - v)}{Q (p - v) - F}$$



### 4.3.1. ĐỘ NHẠY CỦA ĐÒN BẦY KINH DOANH/ ĐÒN CÂN ĐỊNH PHÍ (K)

- Từ công thức trên cho thấy, định phí có ảnh hưởng rất lớn đến hệ số K. Tại một mức hoạt động, tỷ lệ định phí trong tổng chi phí càng lớn thì độ lớn đòn bẩy kinh doanh càng cao và do vậy rủi ro của doanh nghiệp càng lớn.
- Các doanh nghiệp sản xuất thường có tỷ trọng tài sản cố định lớn nên độ lớn đòn bẩy kinh doanh cao, trong khi đó các doanh nghiệp thương mại lại có độ lớn đòn bẩy kinh doanh thấp. Vì vậy, các doanh nghiệp sản xuất thường gặp rủi ro nhiều hơn so với các doanh nghiệp thương mại.

### 4.3.1. ĐỘ NHẠY CỦA ĐÒN BẦY KINH DOANH/ ĐÒN CÂN ĐỊNH PHÍ (K)

Nếu doanh nghiệp *không phân loại chi phí theo cách ứng xử*.

Hệ số K cho biết cứ 1% thay đổi về doanh thu dẫn đến K% thay đổi về lợi nhuận. Nếu K càng lớn thì chỉ 1 sự thay đổi nhỏ về doanh thu cũng dẫn đến sự thay đổi lớn về lợi nhuận và như vậy rủi ro kinh doanh lớn.

$$K = \frac{\% \text{ Thay đổi LN (cả } C_V)}{\% \text{ Thay đổi DT}} = \frac{\Delta \text{ EBIT/ EBIT}}{\Delta \text{ DT/ DT}}$$

Ví dụ:  $K = 5$  nghĩa là 1% thay đổi về doanh thu sẽ dẫn đến 5% thay đổi về EBIT (tức là doanh thu tăng 1 thì EBIT tăng 5, ngược lại doanh thu giảm 1 thì EBIT giảm đến 5).

### 4.3.1. ĐỘ NHẠY CỦA ĐÒN BẦY KINH DOANH/ ĐÒN CÂN ĐỊNH PHÍ (K)

Ví dụ: Đánh giá Đòn cân định phí của 2 công ty:

CHỈ TIÊU	DOANH NGHIỆP A	DOANH NGHIỆP B
Doanh thu	2.500	2.500
Định phí	750	900
Biến phí	1.050	900
Lợi nhuận	700	700

## 4.3.2. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA SỰ TĂNG TRƯỞNG TÀI SẢN QUA MỐI QUAN HỆ VỚI DOANH THU VÀ LỢI NHUẬN

- Hoạt động đầu tư ảnh hưởng đến sự tăng trưởng của doanh nghiệp:
  - Tăng khả năng sản xuất và bán sản phẩm
  - Tăng khả năng dự trữ, trưng bày hàng hóa
  - Tăng khả năng cung cấp sản phẩm cho khách hàng
  - Có thể tăng doanh thu
  - Có thể tăng lợi nhuận
- Chỉ tiêu đánh giá:

$$\frac{\text{Hiệu suất sử dụng}}{\text{tổng TS (H}_{TS})} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng TS bình quân}}$$

$$\frac{\text{Sức sinh lợi của TS}}{\text{(ROA)}} = \frac{\text{LNST (LN}_{TT})}{\text{Tổng TS bình quân}}$$



# CHƯƠNG 5

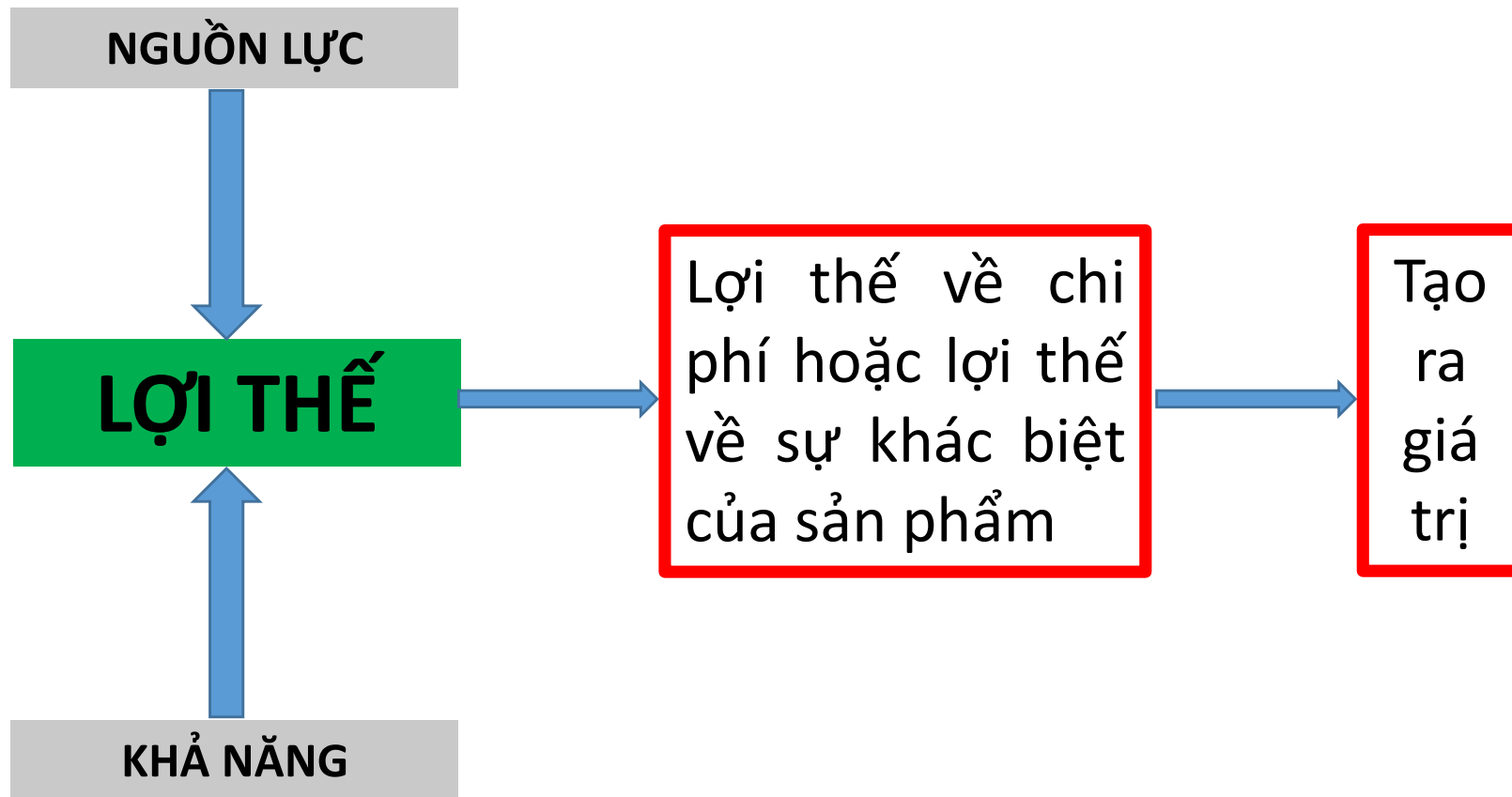
# PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG

# KINH DOANH

# NỘI DUNG CHƯƠNG

- ĐÁNH GIÁ CHIẾN LƯỢC KINH DOANH
- ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
- PHÂN TÍCH TỔNG THỂ

## 5.1. ĐÁNH GIÁ CHIẾN LƯỢC KINH DOANH



Chiến lược kinh doanh chính là cách thức doanh nghiệp lựa chọn lợi thế của mình trong cạnh tranh để tăng cạnh tranh và ngăn chặn đối thủ xâm nhập thị trường

## 5.1. ĐÁNH GIÁ CHIẾN LƯỢC KINH DOANH

**ROA**

=

**$H_{TS}$**

x

**ROS**

TIẾP CẬN DỰA  
TRÊN LỢI THẾ VỀ  
CHI PHÍ (DUY TRÌ  
CHI PHÍ THẤP)

TIẾP CẬN DỰA  
TRÊN LỢI THẾ VỀ  
SỰ KHÁC BIỆT CỦA  
SẢN PHẨM

- Sản lượng tiêu thụ
- Duy trì chi phí thấp
- Hạn chế các dịch vụ đặc biệt cho khách hàng
- Quảng cáo nhấn mạnh đến giá cả và sự thuận lợi mua hàng
- Chi phí nghiên cứu và phát triển thấp

- Chất lượng sản phẩm
- Cung cấp các dịch vụ đặc biệt cho khách hàng
- Quảng cáo nhấn mạnh đến chất lượng và các điểm riêng của sản phẩm
- Xây dựng thương hiệu mạnh
- Chi phí nghiên cứu và phát triển cao



## 5.1. ĐÁNH GIÁ CHIẾN LƯỢC KINH DOANH

CHIẾN LƯỢC	$H_{TS}$	ROS
Lợi thế về chi phí	Cao	Thấp
Lợi thế về sự khác biệt của sản phẩm	Thấp	Cao

## 5.2. ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đánh giá các chỉ tiêu cường độ hoạt động :

$$\text{Hiệu suất sử dụng tổng TS } (H_{TS}) = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng TS (bình quân)}}$$

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSDH } (H_{TSDH}) = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị TSDH (bình quân)}}$$

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ } (H_{TSCĐ}) = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ (bình quân)}}$$

$$\text{Số vòng quay TSNH } (H_{TSNH}) = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị TSNH (bình quân)}}$$

$$\text{Số vòng quay HTK } (H_{HTK}) = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị HTK (bình quân)}}$$

$$\text{Số vòng quay khoản phải thu } (H_{PTH}) = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị khoản phải thu (bình quân)}}$$

## 5.2. ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đánh giá các chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh:

$$\begin{aligned} \text{Sức sinh lợi từ doanh thu} \\ \text{(ROS)} \end{aligned} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

$$\begin{aligned} \text{Sức sinh lợi của TS} \\ \text{(ROA)} \end{aligned} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản (bình quân)}}$$

$$\begin{aligned} \text{Sức sinh lợi kinh tế của TS} \\ \text{(RE)} \end{aligned} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Tổng tài sản (bình quân)}}$$

$$\begin{aligned} \text{Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu} \\ \text{(ROE)} \end{aligned} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu (bình quân)}}$$

# Phương trình Dupont của ROE

Ta có:  $ROE = \frac{LNST}{VCSH} = \frac{LNST}{TS} \times \frac{TS}{VCSH}$

→  $ROE = ROA \times \frac{VCSH+NPT}{VCSH}$

→  $ROE = ROA \times \left(1 + \frac{NPT}{VCSH}\right)$

→  $ROE = ROA \times (1 + \text{Đòn bẩy tài chính})$

# Phương trình Dupont của ROE

Giả sử: trong NPT chỉ có nợ đi vay

$$\text{Từ công thức: } RE = \frac{LNTT + C_V}{TS} = \frac{LNTT + (NPT \times r)}{TS}$$

$$\rightarrow LNTT = (RE \times TS) - (NPT \times r)$$

$$\rightarrow LNTT = [(RE \times VCSH) + [RE \times NPT]] - (r \times NPT)$$

$$\rightarrow LNTT = (RE \times VCSH) + (RE - r) \times NPT$$

$$\rightarrow ROE = \frac{LNST}{VCSH} = \frac{LNTT \times (1-t)}{VCSH}$$

$$\rightarrow ROE = \left( \frac{(RE \times VCSH) + (RE - r) \times NPT}{VCSH} \right) \times (1 - t)$$

$$\rightarrow ROE = \left[ RE + (RE - r) \times \frac{NPT}{VCSH} \right] \times (1 - t)$$

$$\rightarrow ROE = [RE + (RE - r) \times \text{Đòn bẩy tài chính}] \times (1 - t)$$



**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**  
QUY NHON UNIVERSITY



[www.qnu.edu.vn](http://www.qnu.edu.vn)

**Cảm ơn các anh/chị đã  
tham gia hết học phần!**